

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 171 /.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo kiểm toán (BCKT) 06 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSC
- Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0283.8721014 Fax: 0283.8721013
- Website: [www.ptssaigon.petrolimex.com.vn](http://www.ptssaigon.petrolimex.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCKT 06 tháng năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2024 tại đường dẫn: [www.ptssaigon.petrolimex.com.vn](http://www.ptssaigon.petrolimex.com.vn).

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCKT 06 tháng năm 2024

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Xuân Thái*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024**

---

Tháng 8 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (trước ngày 12/4/2024)
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên (từ ngày 12/4/2024)

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

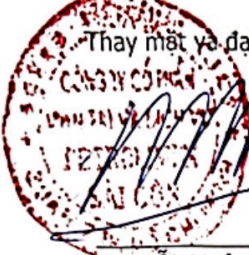
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Thái**  
**Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024		01/01/2024	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.746.642.327</b>		<b>47.341.745.327</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.536.616.461</b>		<b>4.736.847.278</b>	
1. Tiền	111	5	11.536.616.461		4.736.847.278	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.891.428.865</b>		<b>33.350.239.378</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.169.981.229		32.236.563.963	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		215.910.100		132.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.505.537.536		981.675.415	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.273.106.276</b>		<b>5.996.901.691</b>	
1. Hàng tồn kho	141	9	6.273.106.276		5.996.901.691	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.045.490.725</b>		<b>3.257.756.980</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	2.045.490.725		3.236.242.132	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-		21.514.848	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.680.401.492</b>		<b>188.750.612.291</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>166.000.000</b>		<b>166.000.000</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	166.000.000		166.000.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.895.106.597</b>		<b>139.780.682.157</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	110.931.674.409		109.507.192.637	
- Nguyên giá	222		317.422.246.669		303.731.697.343	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.490.572.260)		(194.224.504.706)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.963.432.188		30.273.489.520	
- Nguyên giá	228		38.028.761.568		38.028.761.568	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.065.329.380)		(7.755.272.048)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	13	<b>40.648.902.068</b>		<b>41.602.943.066</b>	
- Nguyên giá	231		68.444.161.636		68.444.161.636	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.795.259.568)		(26.841.218.570)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	14	<b>1.906.739.814</b>		<b>1.524.354.814</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.906.739.814		1.524.354.814	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>472.500.000</b>		<b>596.250.000</b>	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.1	900.000.000		900.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.2	(427.500.000)		(303.750.000)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.591.153.013</b>		<b>5.080.382.254</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	4.591.153.013		5.080.382.254	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>239.427.043.819</b>		<b>236.092.357.618</b>	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>121.266.909.879</b>	<b>115.583.212.111</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.142.785.727</b>	<b>65.953.426.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	28.842.306.376	31.034.084.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.082.529	738.125.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.600.019.909	1.515.548.084
4. Phải trả người lao động	314		12.845.558.021	15.753.218.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.523.354.903	357.689.277
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	123.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	12.764.551.100	2.113.136.370
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	20.486.358.251	14.143.395.305
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		891.554.638	174.591.450
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.124.124.152</b>	<b>49.629.785.842</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	28.496.852.301	35.302.668.213
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	12.627.271.851	14.327.117.629
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.160.133.940</b>	<b>120.509.145.507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>118.160.133.940</b>	<b>120.509.145.507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	5.482.793.332	7.831.804.899
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.482.793.332	7.831.804.899
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>239.427.043.819</b>	<b>236.092.357.618</b>

Người lập biểu

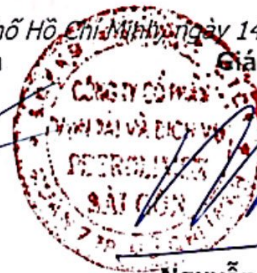
  
Dương Tuấn Ngọc

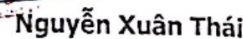
Phụ trách kế toán

  
Lê Anh Tuấn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



  
Nguyễn Xuân Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>360.641.939.560</b>	<b>362.797.060.623</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>360.641.939.560</b>	<b>362.797.060.623</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	323.470.389.772	324.244.143.641
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37.171.549.788</b>	<b>38.552.916.982</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	37.943.499	36.565.027
7. Chi phí tài chính	22	25	1.372.373.205	2.270.419.985
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.248.623.205	2.153.419.985
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	11.412.460.321	12.989.487.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	19.044.062.803	16.090.388.733
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.380.596.958</b>	<b>7.239.185.729</b>
11. Thu nhập khác	31	27	1.724.013.167	173.930.222
12. Chi phí khác	32	28	58.592.776	97.841.770
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.665.420.391</b>	<b>76.088.452</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.046.017.349</b>	<b>7.315.274.181</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.563.224.017	1.669.476.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.482.793.332</b>	<b>5.645.797.254</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	761	784

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B03a - DN	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Đơn vị tính: VND				
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.046.017.349</b>	<b>7.315.274.181</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	13.530.165.884	14.170.923.315
- Các khoản dự phòng	03	8.2	123.750.000	117.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(313.656)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.629.843)	(36.565.027)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.248.623.205	2.153.419.985
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>21.910.612.939</b>	<b>23.720.052.454</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.480.325.361	(4.502.068.468)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(276.204.585)	1.363.151.491
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.212.184.745)	12.639.019.005
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.679.980.648	1.726.201.015
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.361.986.579)	(2.283.097.420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.032.245.320)	(1.153.568.444)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.754.216.711)	(1.711.890.492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.434.081.008</b>	<b>29.797.799.141</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.933.100.992)	(6.292.280.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.629.843	36.565.027
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.895.471.149)</b>	<b>(6.255.714.973)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.775.723.549	10.160.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.132.606.381)	(25.260.375.646)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.382.271.500)	(1.701.622.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.260.845.668</b>	<b>(16.801.998.146)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>6.799.455.527</b>	<b>6.740.086.022</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5	<b>4.736.847.278</b>	<b>11.586.561.069</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		313.656	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>	5	<b>11.536.616.461</b>	<b>18.326.647.091</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu  Dương Tuấn Ngọc	Phụ trách kế toán  Lê Anh Tuấn	Giám đốc  Nguyễn Xuân Thái
--	---	--

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại Số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 14 ngày 11/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 238 người (tại ngày 01/01/2024 là 241 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2024 là 25.253 VND/USD (tại ngày 01/01/2024 là 24.080 VND/USD).

**4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2024.

### 4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

### 4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất; chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 24 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí dịch vụ chữ ký số, CTS máy chủ và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 06 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí sảm lộp tháng 6/2024; chi phí sửa độc hại đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm ngày 30/6/2024 chưa có hóa đơn và chưa thanh toán.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-DHĐCĐ-PSC ngày 12/4/2024.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 35.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.234.034.590	761.942.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.302.581.871	3.974.904.878
<b>Cộng</b>	<b>11.536.616.461</b>	<b>4.736.847.278</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.169.981.229</b>	<b>32.236.563.963</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.379.661.440	17.526.826.021
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.331.546.632</i>	<i>8.320.921.401</i>
<i>Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng</i>	<i>3.503.717.640</i>	<i>4.246.913.808</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>3.442.522.568</i>	<i>2.594.788.862</i>
<i>Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành</i>	<i>3.101.874.600</i>	<i>2.364.201.950</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.790.319.789	14.709.737.942
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.251.236.604	18.321.068.775
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>3.503.717.640</i>	<i>4.246.913.808</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>3.442.522.568</i>	<i>2.594.788.862</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>1.214.568.820</i>	<i>1.335.085.739</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>8.630</i>	<i>8.630</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.331.546.632</i>	<i>8.320.921.401</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>1.353.941.784</i>	<i>1.531.026.900</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>2.388.773.730</i>	<i>261.016.407</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>	<i>16.156.800</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>-</i>	<i>31.307.028</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.505.537.536</b>	<b>-</b>	<b>981.675.415</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	1.153.405.215	-	-	-
Phải thu phí tự động VETC	312.634.680	-	431.888.149	-
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	245.668.020	-	-	-
Phải thu khác	793.829.621	-	549.787.266	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>166.000.000</b>	<b>-</b>	<b>166.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	166.000.000	-	166.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**8.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(427.500.000)	900.000.000	(303.750.000)
		472.500.000		596.250.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2024 như sau:

		30/6/2024		01/01/2024	
Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)
22.500	900.000.000	(427.500.000)	472.500.000	22.500	900.000.000
22.500	900.000.000	(427.500.000)	472.500.000	22.500	900.000.000

**Tổng giá trị cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi

**8.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
	(303.750.000)	(258.750.000)
	(123.750.000)	(117.000.000)
	-	-
	-	-
	<u>(427.500.000)</u>	<u>(375.750.000)</u>

**Số dư đầu kỳ**

Trích lập dự phòng  
Hoàn nhập dự phòng  
Các khoản dự phòng đã sử dụng

**Số dư cuối kỳ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	448.938.809	-	450.882.879	-
Hàng hóa	5.824.167.467	-	5.546.018.812	-
<b>Cộng</b>	<b>6.273.106.276</b>	<b>-</b>	<b>5.996.901.691</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.045.490.725</b>	<b>3.236.242.132</b>		
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm (*)	2.042.894.196	3.212.957.281		
Chi phí trả trước khác	2.596.529	23.284.851		
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>4.591.153.013</b>	<b>5.080.382.254</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	634.904.269	820.387.019		
Tiền thuê đất	3.038.244.912	3.083.591.850		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	667.431.017	383.946.697		
Chi phí trả trước khác	250.572.815	792.456.688		

(\*): là chi phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2024	37.148.731.568	254.030.000	626.000.000	38.028.761.568
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	37.148.731.568	254.030.000	626.000.000	38.028.761.568
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2024	6.976.854.060	152.417.988	626.000.000	7.755.272.048
Tăng trong kỳ	284.654.334	25.402.998	-	310.057.332
Khấu hao trong kỳ	284.654.334	25.402.998	-	310.057.332
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	7.261.508.394	177.820.986	626.000.000	8.065.329.380
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	30.171.877.508	101.612.012	-	30.273.489.520
Tại 30/6/2024	29.887.223.174	76.209.014	-	29.963.432.188

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 756.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 17.554.914.914 VND (tại ngày 01/01/2024 là 17.737.312.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2024	29.117.830.504	4.916.359.839	268.652.234.001	1.045.272.999	303.731.697.343
Tăng trong kỳ	-	-	13.656.749.326	33.800.000	13.690.549.326
Mua sắm	-	-	13.656.749.326	33.800.000	13.690.549.326
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	29.117.830.504	4.916.359.839	282.308.983.327	1.079.072.999	317.422.246.669
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2024	17.094.280.086	2.897.507.252	173.338.378.693	894.338.675	194.224.504.706
Tăng trong kỳ	542.059.422	304.777.842	11.360.823.185	58.407.105	12.266.067.554
Khấu hao trong kỳ	542.059.422	304.777.842	11.360.823.185	58.407.105	12.266.067.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	17.636.339.508	3.202.285.094	184.699.201.878	952.745.780	206.490.572.260
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	12.023.550.418	2.018.852.587	95.313.855.308	150.934.324	109.507.192.637
Tại 30/6/2024	11.481.490.996	1.714.074.745	97.609.781.449	126.327.219	110.931.674.409

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 49.472.302.632 VND (tại ngày 01/01/2024 là 16.810.581.270 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 68.182.732.279 VND (tại ngày 01/01/2024 là 61.872.116.115 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Tại 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Tại 30/6/2024
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>26.841.218.570</b>	<b>954.040.998</b>	<b>-</b>	<b>27.795.259.568</b>
Tòa nhà văn phòng	26.841.218.570	954.040.998	-	27.795.259.568
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>41.602.943.066</b>			<b>40.648.902.068</b>
Tòa nhà văn phòng	41.602.943.066			40.648.902.068

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.524.354.814</b>	<b>604.770.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>14.072.934.326</b>	<b>19.794.642.996</b>
Mua sắm tài sản cố định	14.072.934.326	19.794.642.996
<b>Giảm trong năm</b>	<b>13.690.549.326</b>	<b>18.875.058.182</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	13.690.549.326	18.875.058.182
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>1.906.739.814</b>	<b>1.524.354.814</b>
(*) bao gồm:		
	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
Chi phí thẩm định đầu tư phương tiện vận tải	314.814.814	314.814.814
Chi phí triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	1.511.925.000	1.209.540.000
Băng ghế 2 xe 51K 366.346	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.906.739.814</b>	<b>1.524.354.814</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.842.306.376</b>	<b>28.842.306.376</b>	<b>31.034.084.644</b>	<b>31.034.084.644</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.672.532.606	11.672.532.606	316.119.000	316.119.000
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>8.594.897.303</i>	<i>8.594.897.303</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II</i>	<i>3.077.635.303</i>	<i>3.077.635.303</i>	<i>316.119.000</i>	<i>316.119.000</i>
Các khoản phải trả đối tượng khác	17.169.773.770	17.169.773.770	30.717.965.644	30.717.965.644
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.463.153.111	13.463.153.111	21.150.592.036	21.150.592.036
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	<i>16.446.411.640</i>	<i>16.446.411.640</i>
<i>Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>	-	-	<i>92.027.910</i>	<i>92.027.910</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II</i>	<i>3.077.635.303</i>	<i>3.077.635.303</i>	<i>316.119.000</i>	<i>316.119.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>8.594.897.303</i>	<i>8.594.897.303</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>442.616.409</i>	<i>442.616.409</i>	<i>129.399.600</i>	<i>129.399.600</i>
<i>Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng</i>	<i>440.849.096</i>	<i>440.849.096</i>	<i>560.513.521</i>	<i>560.513.521</i>
<i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i>	<i>907.155.000</i>	<i>907.155.000</i>	<i>686.590.200</i>	<i>686.590.200</i>
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn</i>	-	-	<i>2.919.530.165</i>	<i>2.919.530.165</i>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	616.917.950	4.878.557.934	4.769.506.488	725.969.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.232.876	1.563.224.017	1.032.245.320	930.211.573
Thuế thu nhập cá nhân	499.397.258	2.337.078.660	2.648.575.046	187.900.872
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	755.938.068	-	755.938.068
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	295.350.000	295.350.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.515.548.084</b>	<b>9.830.148.679</b>	<b>8.745.676.854</b>	<b>2.600.019.909</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.523.354.903</b>	<b>357.689.277</b>
Lãi vay phải trả	244.325.903	357.689.277
Chi phí sảm lỗp	911.688.000	-
Chi phí sửa độc hại	367.341.000	-

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>12.764.551.100</b>	<b>2.113.136.370</b>
Kinh phí công đoàn	91.506.277	81.193.536
Cổ tức phải trả	2.658.628.500	900.000
Phải trả Công đoàn Công ty	450.378.230	255.270.719
Phải trả người lao động	3.224.312.118	-
Chi phí vận hành vận tài tháng 6/2024	4.574.786.488	-
Phải trả khác	1.764.939.487	1.775.772.115
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>28.496.852.301</b>	<b>35.302.668.213</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	4.323.649.440	4.377.996.320
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	24.173.202.861	30.924.671.893
<i>Ngô Hoàng Thắng</i>	<i>3.929.058.022</i>	<i>5.622.863.426</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>20.244.144.839</i>	<i>25.301.808.467</i>

(\*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tài xăng dầu.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>20.486.358.251</b>	<b>14.143.395.305</b>
Các khoản vay	20.486.358.251	14.143.395.305
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>12.627.271.851</b>	<b>14.327.117.629</b>
Các khoản vay	12.627.271.851	14.327.117.629

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**a. Các khoản vay**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

<b>Vay ngắn hạn</b>	14.143.395.305	14.143.395.305	23.475.569.327	17.132.606.381	20.486.358.251	20.486.358.251
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	15.060.908.735	10.060.908.735	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (*)	-	-	15.060.908.735	10.060.908.735	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	14.143.395.305	14.143.395.305	8.414.660.592	7.071.697.646	15.486.358.251	15.486.358.251
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	11.583.435.305	11.583.435.305	5.791.717.629	5.791.717.646	11.583.435.288	11.583.435.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	-	-	1.342.962.963	-	1.342.962.963	1.342.962.963
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	2.559.960.000	2.559.960.000	1.279.980.000	1.279.980.000	2.559.960.000	2.559.960.000
<b>Vay dài hạn</b>	14.327.117.629	14.327.117.629	6.714.814.814	8.414.660.592	12.627.271.851	12.627.271.851
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	5.791.717.629	5.791.717.629	-	5.791.717.629	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	-	-	6.714.814.814	1.342.962.963	5.371.851.851	5.371.851.851
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	8.535.400.000	8.535.400.000	-	1.279.980.000	7.255.420.000	7.255.420.000

(\*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm căn cứ theo hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2024:**

**(1) Hợp đồng tín dụng số VNM 157364CM ngày 27/02/2020 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam):**

Số tiền vay	: 3.000.000 USD bằng VND tương đương. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ cho chi phí vốn đến 90% giá trị hợp đồng hoặc hóa đơn để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 hoặc 3 tháng bằng VND do bên vay lựa chọn trong thông báo rút vốn và lãi biên tối đa là 2,5%. Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản được tạo lập trên đất thuộc Cửa hàng xăng dầu số 02 và cửa hàng xăng dầu số 09
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 30/6/2024	: 11.583.435.288 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 11.583.435.288 VND

**(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 21/7844850/24-DN2/T-TL ngày 11/06/2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:**

Số tiền vay	: 9.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư 5 xe ô tô xi-téc chở xăng dầu, téc nhôm dung tích 20m <sup>3</sup>
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 2 xe xi-téc 50H-40484; 50H-411-90; 50H-414.66; 50H-417.69
Thời hạn trả lãi vay	: Thời gian 07 ngày được tính từ ngày trên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2024	: 6.714.814.814 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 1.342.962.963 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**(3) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh:**

Số tiền vay	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xitec nhãn hiệu Hyundai dung tích 24m <sup>3</sup> chở xăng dầu, nhiên liệu bay, təc nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2024	: 9.815.380.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.559.960.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 30/6/2024</b>				
Các khoản vay	28.113.630.102	15.486.358.251	12.627.271.851	-
Vay dài hạn ngân hàng	28.113.630.102	15.486.358.251	12.627.271.851	-
<b>Cộng</b>	<b>28.113.630.102</b>	<b>15.486.358.251</b>	<b>12.627.271.851</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>				
Các khoản vay	28.470.512.934	14.143.395.305	14.327.117.629	-
Vay dài hạn ngân hàng	28.470.512.934	14.143.395.305	14.327.117.629	-
<b>Cộng</b>	<b>28.470.512.934</b>	<b>14.143.395.305</b>	<b>14.327.117.629</b>	<b>-</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2024	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	7.831.804.899
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.482.793.332
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.482.793.332
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.831.804.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.831.804.899
Tại ngày 30/6/2024	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.482.793.332

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex Các cổ đông khác	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>7.831.804.899</b>	<b>5.617.400.492</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.482.793.332</b>	<b>5.645.797.254</b>
Lãi trong kỳ	5.482.793.332	5.645.797.254
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>7.831.804.899</b>	<b>5.617.400.492</b>
Chia cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	3.600.000.000
Chia lãi cho bên hợp tác kinh doanh	1.705.216.711	1.616.890.492
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	765.963.188	200.000.000
Thưởng Ban Điều hành	320.625.000	200.510.000
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>5.482.793.332</b>	<b>5.645.797.254</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2024 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2024 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Đô la Mỹ (USD)	287,20	293,08

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>360.641.939.560</b>	<b>362.797.060.623</b>
Doanh thu bán hàng hóa	207.441.232.332	211.484.430.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.644.192.640	146.769.375.217
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	4.556.514.588	4.543.255.208
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>360.641.939.560</b>	<b>362.797.060.623</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	148.529.026.621	146.114.026.181
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>18.965.890.782</i>	<i>21.902.562.574</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>	<i>28.960.884.220</i>	<i>26.713.471.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>9.606.646.800</i>	<i>9.208.680.500</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>8.962.747.800</i>	<i>9.401.178.200</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>21.797.011.000</i>	<i>21.163.470.700</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>15.583.533.000</i>	<i>13.926.823.999</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>11.067.784.395</i>	<i>12.986.766.188</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>15.642.986.225</i>	<i>14.225.932.060</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>16.991.021.200</i>	<i>16.351.704.790</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	<i>37.752.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Thương mại Vận tải Petrolimex Đà Nẵng</i>	<i>912.769.199</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty cổ phần</i>	<i>-</i>	<i>233.436.170</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.606.728.351	200.700.673.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.152.865.323	121.479.181.598
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	1.710.796.098	2.064.288.516
<b>Cộng</b>	<b>323.470.389.772</b>	<b>324.244.143.641</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	8.379.843	9.340.027
Cổ tức được chia	29.250.000	27.225.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	313.656	-
<b>Cộng</b>	<b>37.943.499</b>	<b>36.565.027</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	1.248.623.205	2.153.419.985
Dự phòng tổn thất đầu tư	123.750.000	117.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.372.373.205</b>	<b>2.270.419.985</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>11.412.460.321</b>	<b>12.989.487.562</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.069.966.577	6.105.974.989
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5.090.764.753</i>	<i>5.110.583.570</i>
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>979.201.824</i>	<i>995.391.419</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.342.493.744	6.883.512.573
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>19.044.062.803</b>	<b>16.090.388.733</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.782.752.900	4.896.662.560
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8.782.752.900</i>	<i>4.896.662.560</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.261.309.903	11.193.726.173

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tiền phạt thu được	-	89.330.000
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	2.727.273
Xử lý công nợ	458.452	140.415
Các khoản khác	1.723.554.715	81.732.534
<b>Cộng</b>	<b>1.724.013.167</b>	<b>173.930.222</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản chậm nộp thuế	58.592.776	97.841.770
<b>Cộng</b>	<b>58.592.776</b>	<b>97.841.770</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.456.554.750	45.800.781.892
Chi phí nhân công	57.087.991.681	42.188.783.949
Chi phí khấu hao	13.530.165.884	14.170.923.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	48.245.472.230	50.462.857.253
<b>Cộng</b>	<b>161.320.184.545</b>	<b>152.623.346.409</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>7.046.017.349</b>	<b>7.315.274.181</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>283.714.748</b>	<b>363.030.997</b>
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	124.200.000	132.060.000
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	54.213.012	54.213.012
Chi phí khác không được trừ	105.301.736	176.757.985
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>29.563.656</b>	<b>27.225.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.250.000	27.225.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền	313.656	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>7.300.168.441</b>	<b>7.651.080.178</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	103.190.329	139.260.891
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(4)*(5)+(6)</b>	<b>1.563.224.017</b>	<b>1.669.476.927</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.482.793.332	5.645.797.254
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>5.482.793.332</b>	<b>5.645.797.254</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>761</b>	<b>784</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay năm trước, số tiền 357.689.277 VND và không bao gồm khoản lãi vay kỳ này chưa thanh toán, số tiền 244.325.903 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ cho kỳ sau là 23.500.000 VND và khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ còn phải trả tại đầu kỳ là 314.814.814 VND không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ tại cuối kỳ này là 2.478.148.148 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 8.414.660.592 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2024 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2024 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	11.536.616.461	4.736.847.278
Phải thu của khách hàng	28.169.981.229	32.236.563.963
Phải thu khác	724.302.700	-
<b>Cộng</b>	<b><u>40.430.900.390</u></b>	<b><u>36.973.411.241</u></b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	28.842.306.376	31.034.084.644
Chi phí phải trả	1.523.354.903	357.689.277
Phải trả khác	31.430.055.048	35.693.406.588
Vay và nợ thuê tài chính	33.113.630.102	28.470.512.934
<b>Cộng</b>	<b><u>94.909.346.429</u></b>	<b><u>95.555.693.443</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>Tại 30/6/2024</b>		
Phải trả người bán	28.842.306.376	-
Chi phí phải trả	1.523.354.903	-
Phải trả khác	2.933.202.747	28.496.852.301
Vay và nợ thuê tài chính	20.486.358.251	12.627.271.851
<b>Cộng</b>	<u><b>53.785.222.277</b></u>	<u><b>41.124.124.152</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>		
Phải trả người bán	31.034.084.644	-
Chi phí phải trả	357.689.277	-
Phải trả khác	390.738.375	35.302.668.213
Vay và nợ thuê tài chính	14.143.395.305	14.327.117.629
<b>Cộng</b>	<b>45.925.907.601</b>	<b>49.629.785.842</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>197.143.071.203</b>	<b>201.615.898.836</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	200.305.903.238
Công ty Xăng dầu Khu vực II	63.515.451.859	634.764.558
Công ty Xăng dầu Long An	3.409.485.447	58.181.818
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	17.359.839.593	218.780.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	2.983.189.127	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé	109.734.030.335	398.269.091
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	7.523.000	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.464.081	-
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	127.272.728	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.815.033	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>2.657.728.500</b>	<b>1.898.377.500</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.657.728.500	1.898.377.500

**Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

<b>Chức vụ</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</b>
Ông Bùi Trung Định Chủ tịch HĐQT	81.870.000	64.210.000
Ông Vũ Hoàng Chương Thành viên HĐQT	67.590.000	53.470.000
Ông Phạm Chí Giao Thành viên HĐQT	68.590.000	53.470.000
Ông Nguyễn Xuân Thái Thành viên kiêm Giám đốc	549.775.000	421.380.000
Ông Lê Anh Tuấn Thành viên HĐQT (trước ngày 12/4/2024)	380.750.000	386.340.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa Thành viên (từ ngày 12/4/2024) kiêm Phó Giám đốc	512.550.000	390.940.000
Ông Ngô Anh Dũng Phó Giám đốc	497.750.000	386.740.000
Ông Nguyễn Văn Bình Trưởng BKS	497.750.000	395.080.000
Ông Phạm Anh Tuấn Thành viên BKS	57.460.000	37.430.000
Bà Đặng Thị Thu Thành viên BKS	234.140.079	141.912.663
<b>Cộng</b>	<b>2.948.225.079</b>	<b>2.330.972.663</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải; bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024**

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	118.791.156.670	32.212.854.820	45.121.595.437	196.125.606.927
Tài sản không phân bổ				43.301.436.892
<b>Cộng</b>				<b><u>239.427.043.819</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	67.713.970.349	21.762.932.160	4.351.062.308	93.827.964.817
Nợ phải trả không phân bổ				27.438.945.062
<b>Cộng</b>				<b><u>121.266.909.879</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024**

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	148.644.192.640	207.441.232.332	4.556.514.588	360.641.939.560
Giá vốn hàng bán	129.152.865.323	192.606.728.351	1.710.796.098	323.470.389.772
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				30.456.523.124
Doanh thu hoạt động tài chính				37.943.499
Chi phí tài chính				1.372.373.205
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				5.380.596.958
Lãi (lỗ) khác				1.665.420.391
Lợi nhuận trước thuế				7.046.017.349
Chi phí thuế TNDN				1.563.224.017
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>5.482.793.332</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	119.232.338.606	34.438.104.581	42.161.531.591	195.831.974.778
Tài sản không phân bổ				40.260.382.840
<b>Cộng</b>				<b>236.092.357.618</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	48.905.321.507	22.494.966.909	4.501.632.683	75.901.921.099
Nợ phải trả không phân bổ				39.681.291.012
<b>Cộng</b>				<b>115.583.212.111</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	146.377.549.767	211.484.430.198	4.935.080.658	362.797.060.623
Giá vốn hàng bán	121.479.181.598	200.700.673.527	2.064.288.516	324.244.143.641
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				29.079.876.295
Doanh thu hoạt động tài chính				36.565.027
Chi phí tài chính				2.270.419.985
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				7.239.185.729
Lãi (lỗ) khác				76.088.452
Lợi nhuận trước thuế				7.315.274.181
Chi phí thuế TNDN				1.669.476.927
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.645.797.254</b>

**Bộ phân theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Dương Tuấn Ngọc

Phụ trách kế toán

Lê Anh Tuấn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Xuân Thái